

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Được lập theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán các Tổ chức
Tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập
và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Danh Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2021) Giám đốc Tài chính (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2021)
Ông Tống Nhật Linh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2021)
Ông Mai Xuân Đông	Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng
Ông Lê Nguyễn Thiện Nhơn	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hoàng Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Số: 7192/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2021, từ trang 5 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	2.994	1.977
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	618.041	100.855
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	5.838.248	8.255.119
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		3.266.508	5.457.019
2.	Cho vay các TCTD khác		2.571.740	2.798.100
IV.	Cho vay khách hàng		13.793.514	11.883.573
1.	Cho vay khách hàng	8	14.005.687	12.029.785
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(212.173)	(146.212)
V.	Chứng khoán đầu tư	10	5.133.367	6.456.403
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.175.327	6.378.484
2.	Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	230.788
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(41.960)	(152.869)
VI.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.030.640	446.784
1.	Đầu tư dài hạn khác		1.031.454	447.573
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(814)	(789)
VII.	Tài sản cố định		75.250	77.900
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	31.670	35.021
a.	Nguyên giá TSCĐ		99.236	99.097
b.	Hao mòn TSCĐ		(67.566)	(64.076)
2.	Tài sản cố định vô hình	13	43.580	42.879
a.	Nguyên giá TSCĐ		75.652	72.377
b.	Hao mòn TSCĐ		(32.072)	(29.498)
VIII.	Tài sản Có khác	14	3.024.328	1.582.282
1.	Các khoản phải thu		2.497.352	1.065.806
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		683.073	658.740
3.	Tài sản Có khác		40.127	52.890
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(196.224)	(195.154)
TỔNG TÀI SẢN CỐ			29.516.382	28.804.893

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	11.117.190	12.965.360
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		2.404.600	4.648.860
2.	Vay các TCTD khác		8.712.590	8.316.500
II.	Tiền gửi của khách hàng	16	6.551.103	6.773.022
III.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		207	-
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	4.582.708	4.528.715
V.	Phát hành giấy tờ có giá	18	3.000.000	500.000
VI.	Các khoản nợ khác	19	463.841	371.911
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		286.121	226.078
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		171.028	145.833
3.	Dự phòng rủi ro khác		6.692	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		25.715.049	25.139.008
VII.	Vốn chủ sở hữu	20	3.801.333	3.665.885
1.	Vốn của TCTD		2.652.141	2.652.141
a.	Vốn điều lệ		2.649.813	2.649.813
b.	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2.	Quỹ của TCTD		405.249	370.987
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(455)	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		744.398	642.757
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.516.382	28.804.893

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh khác	35	34.672	26.751

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	808.774	724.947
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(453.314)	(380.144)
I.	Thu nhập lãi thuần		355.460	344.803
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		70.631	75.810
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(37.692)	(37.230)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	32.939	38.580
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	943	2.559
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	85.028	(3.731)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		103.178	76.678
6.	Chi phí hoạt động khác		(57)	(73)
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	103.121	76.605
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	7.662	371
VII.	Chi phí hoạt động	28	(126.066)	(149.633)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		459.087	309.555
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(275.961)	(224.150)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		183.126	85.405
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(34.936)	(17.138)
XI.	Chi phí thuế TNDN	30	(34.936)	(17.138)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		148.190	68.267
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20	1028.460	211

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	780.850	813.583
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(393.271)	(453.618)
03.	Thu nhập từ/(Chi phí cho) hoạt động dịch vụ nhận được	36.530	41.550
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	70.546	3.121
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	13.707	(7)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	89.414	76.612
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(140.488)	(142.161)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(37.037)	(34.014)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	420.251	305.066
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(2.057.362)	2.535.726
09.	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	207.901	776.266
10.	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.433.945	1.979.734
11.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(1.975.902)	(350.257)
12.	(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(305.484)	(391.174)
13.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.417.822)	521.157
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	528.544	1.602.021
14.	(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.848.170)	2.392.862
15.	(Giảm) tiền gửi của khách hàng	(221.919)	(876.687)
16.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.500.000	140.000
17.	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	53.993	(38.754)
18.	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	207	-
19.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	47.646	(12.831)
20.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(3.213)	(2.569)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.108.567)	4.442.813
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(4.376)	(1.086)
02.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(589.381)	(42.121)
03.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.500	5.871
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.662	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(580.595)	(37.336)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.150)	(680)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.150)	(680)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.690.312)	4.404.797
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	8.150.050	2.092.036
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(455)	(525)
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Xem Thuyết minh số 31)	6.459.283	6.496.308

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 298/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.649.813 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (01) trụ sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Công ty là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn; cho vay ngắn, trung và dài hạn; kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần; kinh doanh ngoại hối và dịch vụ ủy thác cho vay, ủy thác quản lý.

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 489 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 531 người).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra (“Covid-19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Công ty lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Công ty thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 20.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, thì Công ty được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản vay này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020. Thông tư có hiệu lực từ ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Công ty đã áp dụng Thông tư 03 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng) thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ hoạt động ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”), Công ty phải thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Công ty thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản cho vay theo quy định tại Thông tư 09, Thông tư 01, Thông tư 03 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo tháng và được ghi nhận hạch toán vào ngày cuối tháng và trong trường hợp nếu có cập nhật sẽ hạch toán bổ sung vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó trên cơ sở phân loại nợ của CIC.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các cam kết ngoại bảng và dự phòng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách

hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Công ty sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP (“Nghị định 53”) ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 (“Nghị định 18”) của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong kỳ = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt – Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Công ty sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư 19, Thông tư 14 và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết hoặc chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, Công ty thực hiện thu thập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, không kiểm soát hoặc không đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ghi nhận khoản đầu tư

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

Dừng ghi nhận khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Kỳ này (Số năm)
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo ước tính của Ban Điều hành về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu này.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được tính từ ngày quá hạn ghi trên hợp đồng kinh tế đến thời điểm trích lập.

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục tài sản “Lãi phải thu từ các công cụ phái sinh” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, thông tư 03 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại Thuyết minh số 39).

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Công ty sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng góp bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Công ty.

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Công ty khi chấm dứt hợp đồng lao động được chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật hiện hành.

Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty nhưng được theo dõi tại tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một bên mà Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.752	1.731
Tiền mặt bằng ngoại tệ	242	246
	2.994	1.977

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	618.018	100.832
- Bằng ngoại tệ	23	23
	<u>618.041</u>	<u>100.855</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Trong kỳ, Công ty đã duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.575.908	1.768.159
- Bằng VND	1.341.841	1.531.283
- Bằng ngoại tệ	234.067	236.876
Tiền gửi có kỳ hạn	1.690.600	3.688.860
- Bằng VND	1.000.000	2.741.760
- Bằng ngoại tệ	690.600	947.100
	<u>3.266.508</u>	<u>5.457.019</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.720.000	1.620.000
- Bằng ngoại tệ	851.740	1.178.100
	<u>2.571.740</u>	<u>2.798.100</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>5.838.248</u>	<u>8.255.119</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.262.340	6.486.960
	<u>4.262.340</u>	<u>6.486.960</u>

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	10.161.566	8.083.304
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.844.121	3.946.481
	<u>14.005.687</u>	<u>12.029.785</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.523.705	11.528.583
Nợ cần chú ý	134.851	204.689
Nợ dưới tiêu chuẩn	98.242	71.250
Nợ nghi ngờ	94.737	4.074
Nợ có khả năng mất vốn	154.152	221.189
	14.005.687	12.029.785

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	3.244.410	2.310.812
Nợ trung hạn	4.797.034	3.618.306
Nợ dài hạn	5.964.243	6.100.667
	14.005.687	12.029.785

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	12.815.701	11.129.399
- Công ty TNHH Nhà nước	3.544.157	3.664.468
- Công ty TNHH khác	5.820.818	3.329.305
- Công ty Cổ phần Nhà nước	321.261	329.831
- Công ty cổ phần khác	3.129.465	3.805.795
Cho vay cá nhân	1.189.986	900.386
	14.005.687	12.029.785

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22.770	32.220
Công nghiệp chế biến, chế tạo	266.070	98.987
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.177.869	5.230.779
Xây dựng	895.245	860.752
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.160.636	1.007.091
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	543.000	512.500
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	130.143	375.807
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.200.333	2.563.456
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	76.000	78.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	242.747	242.747
Giáo dục và đào tạo	49.500	49.500
Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	966.915	691.595
Hoạt động dịch vụ khác	217.832	207.985
Ngành khác	56.627	78.366
	14.005.687	12.029.785

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(108.286)	(57.647)
Dự phòng chung	(103.887)	(88.565)
	(212.173)	(146.212)

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ này	(88.565)	(57.647)	(146.212)
Dự phòng (trích lập) trong kỳ (Thuyết minh số 29)	(15.322)	(221.147)	(236.469)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	170.508	170.508
Số dư cuối kỳ này	(103.887)	(108.286)	(212.173)

Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ trước	(72.133)	(82.764)	(154.897)
Dự phòng (trích lập) trong kỳ (Thuyết minh số 29)	(2.862)	(189.245)	(192.107)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	200.063	200.063
Số dư cuối kỳ trước	(74.995)	(71.946)	(146.941)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	5.175.327	6.378.484
Chứng khoán Nợ	4.646.712	5.704.224
- Chứng khoán Chính phủ	258.836	592.250
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	467.639	475.903
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.890.000	3.555.000
- Chứng chỉ tiền gửi	1.030.237	1.081.071
Chứng khoán Vốn	528.615	674.260
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	528.615	674.260
	5.175.327	6.378.484
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(41.960)	(57.385)
- Dự phòng giảm giá	(20.285)	(30.722)
- Dự phòng chung	(21.675)	(26.663)
	5.133.367	6.321.099
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	230.788
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	230.788
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(95.484)
	-	135.304
Tổng	5.133.367	6.456.403
Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.286.170	3.958.251
	3.286.170	3.958.251

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	230.788
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(95.484)
	-	135.304

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ này	(30.722)	(26.663)	-	(57.385)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 25)	10.437	4.988	-	15.425
Số dư cuối kỳ này	(20.285)	(21.675)	-	(41.960)
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ trước	(27.450)	(33.780)	-	(61.230)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 25)	(7.981)	4.500	(812)	(4.293)
Số dư cuối kỳ trước	(35.431)	(29.280)	(812)	(65.523)

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(95.484)	(132.744)
(Trích lập) trong kỳ (Thuyết minh số 29)	(39.492)	(32.043)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	134.976	75.020
Số dư cuối kỳ	-	(89.767)

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.031.454	447.573
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(814)	(789)
	1.030.640	446.784

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(789)	(579)
(Trích lập) trong kỳ (Thuyết minh số 28)	(25)	(2.849)
Số dư cuối kỳ	(814)	(3.428)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	8.280	42.240	23.875	23.026	1.676	99.097
Mua sắm trong kỳ	-	99	-	40	-	139
Tại ngày cuối kỳ	8.280	42.339	23.875	23.066	1.676	99.236
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(1.462)	(23.470)	(22.303)	(15.566)	(1.275)	(64.076)
Khấu hao trong kỳ	(166)	(1.906)	(395)	(622)	(401)	(3.490)
Tại ngày cuối kỳ	(1.628)	(25.376)	(22.698)	(16.188)	(1.676)	(67.566)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.818	18.770	1.572	7.460	401	35.021
Tại ngày cuối kỳ	6.652	16.963	1.177	6.878	-	31.670

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 45.895 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 37.031 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	18.244	53.250	883	72.377
Mua sắm trong kỳ	-	2.980	295	3.275
Tại ngày cuối kỳ	18.244	56.230	1.178	75.652
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	-	(29.360)	(138)	(29.498)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.455)	(119)	(2.574)
Tại ngày cuối kỳ	-	(31.815)	(257)	(32.072)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18.244	23.890	745	42.879
Tại ngày cuối kỳ	18.244	24.415	921	43.580

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 20.271 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.430 triệu VND).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	107	150
Các khoản phải thu (i)	2.497.245	1.065.656
Các khoản lãi, phí phải thu	683.073	658.740
Tài sản Có khác (ii)	40.127	52.890
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iii)	(196.224)	(195.154)
	3.024.328	1.582.282

i) Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Đặt cọc mua chứng khoán (*)	2.210.375	-
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố khác	3.739	3.679
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	561
Mua sắm tài sản cố định	1.714	2.676
Các khoản phải thu nội bộ	37.609	1.367
Các khoản phải thu bên ngoài	243.248	1.057.373
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	27.848	28.348
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	13.099	12.599
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	39.272	39.272
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	2.878	2.878
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	1.376	2.568
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	200	282
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	108.831	109.881
- Phải thu tiền bán nợ cho Công ty TNHH Aeolus Power (**)	-	516.849
- Phải thu tiền bán nợ cho Công ty Cổ phần Mua bán nợ Việt Nam Thịnh Vượng (**)	-	171.459
- Phải thu tiền bán nợ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư TC An Bình (**)	-	145.048
- Phải thu khác	49.744	28.189
	2.497.245	1.065.656

(*) Thể hiện các khoản:

-Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ với các đối tác với tổng số tiền đặt cọc 2.000 tỷ đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ, hợp đồng chưa đến hạn và số lượng trái phiếu đã được mua tương ứng với 30% số tiền đặt cọc;

- Đặt cọc mua cổ phiếu theo phương thức thỏa thuận với các đối tác số tiền đặt cọc 210.375 triệu đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ, các đối tác đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc ban đầu.

(**) Thể hiện khoản phải thu từ các hợp đồng bản nợ cho các đối tác. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được các khoản phải thu trên.

ii) Tài sản Có khác

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	35	226
Chi phí chờ phân bổ	40.092	52.664
	<u>40.127</u>	<u>52.890</u>

iii) Dự phòng rủi ro Tài sản Có nội bảng khác

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Dự phòng rủi ro khác		
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(27.848)	(27.848)
- Lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(13.099)	(13.099)
- Các khoản hợp tác đầu tư	(34.506)	(35.039)
- Lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(2.878)	(2.878)
- Khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(1.205)	(1.205)
- Lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(282)	(282)
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(108.485)	(109.881)
- Khoản khác	(7.921)	(4.922)
	<u>(196.224)</u>	<u>(195.154)</u>

Biến động số dư dự phòng rủi ro Tài sản Có nội bảng khác trong kỳ

	<u>Kỳ này</u> Triệu VND	<u>Kỳ trước</u> Triệu VND
Số dư đầu kỳ	(195.154)	(371.307)
(Trích lập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 28)	(1.070)	(10.102)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	116.091
Số dư cuối kỳ	<u>(196.224)</u>	<u>(265.318)</u>

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	2.404.600	4.648.860
Tiền gửi có kỳ hạn	2.404.600	3.909.660
- Bằng VND	2.404.600	3.909.660
- Bằng ngoại tệ	-	739.200
Vay các TCTD khác	8.712.590	8.316.500
- Bằng VND	7.458.000	7.415.600
- Bằng ngoại tệ	1.254.590	900.900
	11.117.190	12.965.360

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	8.681	57.113
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.681	57.113
Tiền gửi có kỳ hạn	6.539.410	6.714.176
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.539.410	6.714.176
Tiền gửi ký quỹ	3.012	1.733
	6.551.103	6.773.022

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	6.546.141	6.768.120
- Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	1.211.630	2.091.062
- Công ty TNHH khác	425.548	1.306
- Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	461.773	389.465
- Công ty Cổ phần khác	4.447.190	4.286.287
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.962	4.902
	6.551.103	6.773.022

17. **VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Bằng VND	-	6.738
Bằng ngoại tệ	4.582.708	4.521.977
	4.582.708	4.528.715

18. **PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	3.000.000	500.000
Dưới 12 tháng	600.000	-
- Bằng VND	600.000	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	2.400.000	500.000
- Bằng VND	2.400.000	500.000
	3.000.000	500.000

19. **CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	286.121	226.078
Các khoản phải trả và công nợ khác	171.028	145.833
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	9.057	30.356
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.097	33.849
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.205	13.133
Các khoản phải trả bên ngoài	108.669	68.495
- Cổ tức phải trả	27.530	28.680
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	32.975	19.357
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	13.468	12.731
- Các khoản chờ thanh toán khác	34.696	7.727
Dự phòng rủi ro khác	6.692	-
Dự phòng quỹ lương	6.692	-
	463.841	371.911

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.649.813	30.770	226.811	113.406	642.757	2.328	-	3.665.885
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	148.190	-	(455)	147.735
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	148.190	-	(455)	147.735
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	22.841	11.421	-	-	-	34.262
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(46.549)	-	-	(46.549)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(46.549)	-	-	(46.549)
Số dư cuối kỳ	2.649.813	30.770	249.652	124.827	744.398	2.328	(455)	3.801.333

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCDL ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020	Tỷ lệ		Số tiền	
	%		Triệu VND	
Trích các Quỹ			228.409	
- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	5,00		11.421	
- Quỹ dự phòng tài chính	10,00		22.841	
- Quỹ khen thưởng	3,58		8.176	
- Quỹ phúc lợi	1,80		4.111	
Lợi nhuận để lại			181.860	

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%/cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2018, 2019 và 6,5%/cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2020. Tại ngày 19 tháng 7 năm 2021, Công ty đã thực hiện chốt danh sách các cổ đông được nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2018, 2019 với tỷ lệ 15%/cổ phiếu tương đương với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 39.726.363 cổ phiếu với giá trị tương đương 397.263.630.000 VND. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đăng ký bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm này.

Chi tiết cổ phiếu của Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	264.981.265	264.981.265
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264.981.265	264.981.265
- Cổ phiếu phổ thông	264.981.265	264.981.265
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264.981.265	264.981.265
- Cổ phiếu phổ thông	264.981.265	264.981.265
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	148.190	68.267
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND) (*)	7.973	3.891
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	140.217	64.376
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	304.707.628	304.707.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	460	211

(*) Số tiền trích vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được ước tính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 và lợi nhuận sau thuế cả năm 2020 nhân với số tiền thực trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 27 tháng 4 năm 2021. Số tiền trích vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là số liệu tạm tính theo tỷ lệ 5,38% của lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021. Tỷ lệ tạm trích được lấy theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Trình bày lại

Tại ngày 19 tháng 7 năm 2021, Công ty đã thực hiện chốt danh sách các cổ đông được nhận cổ tức bằng cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 39.726.363 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020 được tính theo tổng số cổ phiếu là 304.707.628. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	68.267	68.267
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND)	3.891	3.891
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	64.376	64.376
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	264.981.265	304.707.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	243	211

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty:

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng TMCP An Bình	131.500	131.500	4,96%	131.600	131.600	4,97%
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Thiên Triều Aria	132.489	132.489	4,99%	132.489	132.489	4,99%
Các cổ đông khác	2.385.824	2.385.824	90,05%	2.385.724	2.385.724	90,04%
	2.649.813	2.649.813	100%	2.649.813	2.649.813	100%

3. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	7.404	4.118
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	600.939	502.939
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	200.027	216.555
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	200.027	216.555
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	389	659
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	15	676
	808.774	724.947

4. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	177.976	158.140
Chi phí lãi tiền vay	202.092	216.305
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	61.512	3.444
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.734	2.255
	453.314	380.144

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	70.631	75.810
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	54	31
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	13.210	11.249
- Dịch vụ khác	57.367	64.530
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(37.692)	(37.230)
- Dịch vụ thanh toán	(1.964)	(3.063)
- Dịch vụ hoa hồng, môi giới bảo hiểm	(24.642)	(14.964)
- Dịch vụ khác	(11.086)	(19.203)
	32.939	38.580

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.893	2.661
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.893	2.641
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	20
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(950)	(102)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(14)	(102)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(936)	-
	943	2.559

25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	80.755	5.207
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(11.152)	(4.645)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 10)	15.425	(4.293)
	85.028	(3.731)

26. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	103.178	76.678
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	89.414	76.612
- Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	13.200	-
- Thu nhập khác	564	66
Chi phí hoạt động khác	(57)	(73)
- Chi phí khác	(57)	(73)
	103.121	76.605

27. THU NHẬP GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Kỳ này</u> Triệu VND	<u>Kỳ trước</u> Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	7.662	-
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	-	371
	<u>7.662</u>	<u>371</u>

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> Triệu VND	<u>Kỳ trước</u> Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	428	267
Chi phí cho nhân viên	80.474	77.549
- Chi lương và phụ cấp	70.821	66.838
- Các khoản chi đóng góp theo lương	6.769	7.755
- Chi trợ cấp	350	3
- Các khoản chi khác	2.534	2.953
Chi về tài sản	25.577	32.836
- Chi khấu hao tài sản cố định	6.064	7.995
- Chi khác về tài sản	19.513	24.841
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	18.492	26.030
- Công tác phí	1.914	1.386
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	787	1.104
- Chi phí khác	15.791	23.540
Trích lập dự phòng rủi ro	1.095	12.951
- Trích lập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 11)	25	2.849
- Trích lập dự phòng rủi ro Tài sản Có khác (Thuyết minh số 14)	1.070	10.102
	<u>126.066</u>	<u>149.633</u>

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Kỳ này</u> Triệu VND	<u>Kỳ trước</u> Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 9)	(236.469)	(192.107)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh số 10)	(39.492)	(32.043)
	<u>(275.961)</u>	<u>(224.150)</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	183.126	85.405
Các khoản điều chỉnh:		
Trừ:	(9.294)	(525)
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.662)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong kỳ này	(1.177)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ	(455)	(525)
Cộng:	848	811
- Chi phí không được khấu trừ	848	535
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong kỳ này	-	276
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	174.680	85.691
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	34.936	17.138
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	34.936	17.138
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	32.037	29.014
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(37.037)	(34.014)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	29.936	12.138

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	2.994	1.977
Tiền gửi tại NHNN (*)	618.041	100.855
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	1.575.908	1.768.159
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	4.262.340	6.279.059
	6.459.283	8.150.050

(*) Số dư tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	489	582
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	69.063	65.239
2. Tiền thưởng	2.276	1.616
3. Thu nhập khác	3.254	2.991
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	74.593	69.846
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	23,54	18,68
6. Thu nhập bình quân tháng	25,42	20,00

33. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	512	902	(977)	437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.037	34.936	(37.037)	29.936
Các loại thuế khác	1.300	8.696	(9.272)	724
	33.849	44.534	(47.286)	31.097

34. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THỂ CHẤP, CẦM CỐ

Tài sản, GTCG nhận thể chấp, cầm cố

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Giấy tờ có giá	14.850.424	14.324.353
Bất động sản	90.526.440	78.189.357
Các loại tài sản đảm bảo khác	20.064.470	21.717.660
	125.441.334	114.231.370

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Các khoản cam kết khác chủ yếu phản ánh số tiền cam kết cho vay khách hàng khi đáp ứng các điều kiện định trước theo thỏa thuận.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết bảo lãnh	34.672	26.751
Bảo lãnh thanh toán	-	6.214
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	26.660	34
Bảo lãnh khác	8.012	20.503

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi tại các TCTD</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	16.577.427	3.884.549	34.672	5.175.327
	16.577.427	3.884.549	34.672	5.175.327

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	Có ảnh hưởng
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Có ảnh hưởng
Ban Điều hành	Có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	150.000	150.000
Cổ phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	75.789	75.789
Tiền gửi của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	18.500	18.500
Lãi phải thu từ trái phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	2.992	3.117
Lãi phải trả tiền gửi của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	3	5

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ trái phiếu tại các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	7.242	10.820
Chi phí lãi tiền gửi của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	477	646

Thu nhập của Ban Điều hành, Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền lương của Điều hành và người quản lý khác	1.816	1.566

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín

dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:*

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt	2.994	1.977	2.994	1.977	1.977	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	618.041	100.855	618.041	100.855	100.855	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.838.248	8.255.119	(*)	(*)	(*)	
Cho vay khách hàng	14.005.687	12.029.785	(*)	(*)	(*)	
Chứng khoán đầu tư	5.175.327	6.609.272	(*)	(*)	(*)	
Các khoản phải thu	2.457.362	1.065.806	(*)	(*)	(*)	
Các khoản lãi, phí phải thu	683.073	658.740	(*)	(*)	(*)	
	28.780.732	28.721.554				
Công nợ tài chính						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.117.190	12.965.360	(*)	(*)	(*)	
Tiền gửi của khách hàng	6.551.103	6.773.022	(*)	(*)	(*)	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	207	-	(*)	(*)	(*)	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.582.708	4.528.715	(*)	(*)	(*)	
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	500.000	(*)	(*)	(*)	
Các khoản lãi, phí phải trả	286.121	226.078	(*)	(*)	(*)	
Các khoản phải trả và công nợ khác	108.669	98.850	(*)	(*)	(*)	
	25.645.998	25.092.025				

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Tài sản tài chính			
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND
Tiền mặt	2.994	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	618.041	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	5.838.248	-
Cho vay khách hàng	-	-	14.005.687	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	5.175.327
Các khoản phải thu	-	-	2.457.362	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	683.073	-
	2.994	-	23.602.411	5.175.327
				28.780.732

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Ngoại trừ khoản công cụ tài chính phái sinh được phân loại vào mục nắm giữ để kinh doanh, các công nợ tài chính khác của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

39. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Công ty sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Công ty dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Công ty chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Công ty có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Công ty. Công ty cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021:

CHỈ TIÊU	EUR	USD	Các loại	Tổng
	quy đổi	quy đổi	tiền tệ khác được quy đổi	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	110	132	-	242
Tiền gửi tại NHNN	-	23	-	23
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.345	1.768.987	2.076	1.776.408
Cho vay khách hàng (*)	-	3.740.138	-	3.740.138
Tài sản Có khác (*)	17	90.062	2.529	92.608
Tổng tài sản	5.472	5.599.342	4.605	5.609.419
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.254.590	-	1.254.590
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	207	-	207
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.582.708	-	4.582.708
Các khoản nợ khác (*)	-	42.891	-	42.891
Tổng Nợ phải trả	-	5.880.396	-	5.880.396
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.472	(281.054)	4.605	(270.977)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.020	23.100
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	3.562	3.542
Euro (EUR)	27.394	28.494
Yên Nhật (JPY)	209	223
Đô la Úc (AUD)	17.302	17.648
Bảng Anh (GBP)	31.878	31.267

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra các tác động tiêu cực đến thu nhập, vốn của Công ty do những biến động bất lợi của lãi suất.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Công ty chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Không chịu lãi	Trong hạn						Tổng Triệu VND
	Quá hạn	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt	2.994	-	-	-	-	-	2.994
Tiền gửi tại NHNN	-	618.041	-	-	-	-	618.041
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	5.101.608	736.640	-	-	-	5.838.248
Cho vay khách hàng (*)	-	213.211	3.227.248	1.190.812	2.926.917	4.101.064	14.005.687
Chứng khoán đầu tư (*)	528.615	-	1.060.238	246.161	2.374.827	440.000	5.175.327
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.031.454	-	-	-	-	-	1.031.454
Tài sản Có khác (*)	2.932.012	208.423	-	-	-	-	3.140.435
Tổng tài sản	4.495.075	421.634	5.024.126	1.436.973	5.301.744	4.541.064	29.812.186
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.970.600	450.000	3.477.980	-	11.117.190
Tiền gửi của khách hàng	-	-	123.325	54.950	147.019	6.196.479	6.551.103
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	207	-	-	-	207
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	84.750	-	1.964.102	923.846	4.582.708
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	200.000	1.800.000	500.000	3.000.000
Các khoản nợ khác (*)	101.979	-	11.973	-	-	-	394.790
Tổng nợ phải trả	101.979	-	5.106.105	704.950	7.389.101	1.610.010	25.645.998
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	4.393.096	421.634	1.910.598	732.023	(2.087.357)	(3.079.261)	4.166.188

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Công ty cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu Tài sản Có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất hoặc theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đến hạn của các Tài sản Có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng.



Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	2.994	-	-	-	-	2.994
Tiền gửi tại NHNN	-	618.041	-	-	-	-	618.041
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	5.101.608	736.640	-	-	-	5.838.248
Cho vay khách hàng (*)	29.790	183.421	438.311	3.628.989	5.498.610	4.041.265	14.005.687
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	530.237	835.989	2.755.000	525.486	5.175.327
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.031.454	1.031.454
Tài sản Có khác (*)	-	208.423	391.924	-	-	-	3.140.435
Tổng tài sản	29.790	391.844	2.097.112	4.464.978	8.253.610	5.598.205	29.812.186
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.970.600	2.218.610	3.927.980	-	-	11.117.190
Tiền gửi của khách hàng	-	123.325	29.330	201.969	6.196.479	-	6.551.103
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	207
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	84.750	84.748	1.299.533	3.113.677	4.582.708
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	2.000.000	500.000	-	3.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	113.952	280.838	-	-	-	394.790
Tổng nợ phải trả	-	5.208.084	3.113.528	6.214.697	7.996.012	3.113.677	25.645.998
	29.790	391.844	(1.016.416)	(1.749.719)	257.598	2.484.528	4.166.188

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

40. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 19 tháng 7 năm 2021, Công ty đã thực hiện chốt danh sách các cổ đông được nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2018, 2019 với tỷ lệ 15%/cổ phiếu tương đương với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 39.726.363 cổ phiếu với giá trị tương đương 397.263.630.000 VND theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCDL ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đăng ký bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm này.

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu

Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021
